

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận đạt chuẩn phổ cập
giáo dục tiểu học mức độ 3 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 6054/TTr-SGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 9/9 đơn vị huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 năm 2024 gồm: huyện Bến Cầu, huyện Châu Thành, huyện Dương Minh Châu, huyện Gò Dầu, huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, thị xã Trảng Bàng, thị xã Hòa Thành và thành phố Tây Ninh.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *ML*

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP;
- PKGVX;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thanh

Năm sinh				1	2018	2017	2016	2015	2014	Tổng	2013	2012	2011	2010	Tổng
Độ tuổi				2	6	7	8	9	10	(6-10)	11	12	13	14	(11-14)
Tổng số				3	16.758	17.879	17.558	19.104	19.491	90.790	18.886	21.052	17.893	13.798	71.629
Nữ				4	8.233	8.608	8.466	9.096	9.549	43.952	9.234	10.093	8.532	6.665	34.524
Dân tộc				5	505	538	500	516	522	2.581	412	425	283	218	1.338
Khuyết tật	Tổng số			6	85	118	134	114	127	578	85	101	82	65	333
	Có khả năng HT			7	47	90	101	80	96	414	57	52	39	14	162
	Được tiếp cận GD			8	45	90	101	79	96	411	57	52	39	13	161
Số phải phổ cập (PPC)				9	16.673	17.761	17.424	18.990	19.364	90.212	18.801	20.951	17.811	13.733	71.296
Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Số PPC	Tại chỗ	10	14.863	740	161	65	09	15.838	01		01		02
			Nơi khác	11	1.810	52	12	04		1.878					
		Nơi khác đến			12	2.010	61	15	05	01	2.092				
	Lớp 2	Số PPC	Tại chỗ	13		15.045	830	270	60	16.205	10	02		01	13
			Nơi khác	14		1.923	38	10	05	1.976					
		Nơi khác đến			15		2.145	53	17	06	2.221				
	Lớp 3	Số PPC	Tại chỗ	16			14.615	1.979	325	16.919	57	15	03	01	76
			Nơi khác	17			1.761	128	16	1.905	04	01			05
		Nơi khác đến			18			1.976	164	26	2.166	09	01	01	
	Lớp 4	Số PPC	Tại chỗ	19				14.683	739	15.422	149	45	06	02	202
			Nơi khác	20				1.845	49	1.894	11	05	01	01	18
		Nơi khác đến			21				2.023	51	2.074	18	06	01	01
	Lớp 5	Số PPC	Tại chỗ	22					16.369	16.369	824	174	30	10	1.038
			Nơi khác	23					1.788	1.788	51	10	04		65
		Nơi khác đến			24					1.995	1.995	76	16	05	
	HTCTTH	Số PPC	Tại chỗ	25							16.707	19.792	16.959	13.164	66.622
			Nơi khác	26							987	905	804	550	3.246
		Nơi khác đến			27						983	561	544	425	2.513
		Số KPPC			28							578	134	102	88
Lưu ban	Số PPC	Tại chỗ	29			382	109	77	33	601	13	05			18
		Nơi khác	30			18	06	01	03	28	01	01		01	03
	Nơi khác đến			31			15	06	05	03	29	06		01	07
Bỏ học	Số PPC	Tại chỗ	32			01	07	06		14		02	03	04	09
		Nơi khác	33												
	Nơi khác đến			34											
Số PPC chưa đi học				35					4	4					

Tiêu chí		Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	:	16.673	100,00
Trẻ 11 tuổi HTCTTH	:	17.694	94,11
Trẻ 11 tuổi đang học ở TH	:	1.107	5,89
Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH	:	69.868	98,00
Trẻ KT có khả năng HT được tiếp cận GD	:	572	99,31

NGƯỜI LẬP BẢNG

huk

Nguyễn Hoàng Chương

Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2024
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

TM. UBND TỈNH
KT CHỦ TỊCH
BAN NHÂN DÂN TỈNH



Nguyễn Hồng Thanh

TT	Trường tiểu học					CBQL		Giáo viên																						Nhân viên		
	Tên	Hạng trường			2 buổi/ ngày	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo					Loại hình đào tạo							Chuẩn nghề nghiệp				TPT.Đội	Văn phòng	T. Viện-TBDH
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3										Trên ĐH	ĐH	CD	THSP	Dưới THSP	Tiểu học	AN	MT	TD	Tin học	NN	Khác	Xuất sắc	Khá	T. Bình	Kém			
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
1	Thành phố Tây Ninh	6	2	11	18	18	24	517	481	36	404	4	1,46	0	460	54	3	0	395	13	15	32	13	47	2	254	259	4	0	19	59	15
2	Thị xã Hòa Thành	5	6	8	18	18	21	508	507	1	400	0	1,53	5	369	123	11	0	395	14	19	17	11	35	17	249	233	26	0	18	65	12
3	Thị xã Trảng Bàng	1	7	17	25	21	25	566	550	16	384	6	1,36	1	459	93	13	0	491	2	6	20	8	34	5	222	344	0	0	22	47	4
4	Huyện Gò Dầu	1	7	17	17	24	21	484	480	4	341	4	1,42	1	435	42	6	0	392	3	12	28	12	37	0	206	269	9	0	24	50	7
5	Huyện Châu Thành	2	5	20	27	24	24	610	595	15	423	2	1,59	1	548	48	13	0	492	17	16	34	17	34	0	231	368	11	0	27	61	7
6	Huyện DMC	3	9	5	16	13	12	464	458	6	333	6	1,5	0	318	127	19	0	357	13	18	24	13	32	7	226	208	30	0	16	15	10
7	Huyện Tân Biên	4	3	12	19	19	21	419	417	2	300	6	1,49	1	381	24	13	0	368	8	6	15	3	16	3	194	220	5	0	19	56	6
8	Huyện Tân Châu	6	3	9	18	18	14	495	495	0	380	15	1,43	1	420	61	12	1	449	7	10	10	5	12	2	229	256	10	0	18	58	9
9	Huyện Bến Cầu	2	2	8	12	10	12	324	321	3	200	5	1,69	1	277	36	10	0	266	9	6	16	12	15	0	124	195	5	0	11	26	7
Cộng		30	44	107	170	165	174	4387	4304	83	3165	48	1,49	11	3667	608	100	1	3605	86	108	196	94	262	36	1935	2352	100	0	174	437	77

Tiêu chí	SL	Tỷ lệ
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo	4386	99,98
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo	4286	97,70
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp	4387	100,0

NGƯỜI LẬP BẢNG

huk

Nguyễn Hoàng Chương

Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2024
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 09 tháng 02 năm 2025
TM. UBND TỈNH

ỦY CHỨC TỊCH

ỦY CHỨC TỊCH



Nguyễn Hồng Thanh

Tỉnh Tây Ninh
Năm học: 2024-2025

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Thời điểm : tháng 10 năm 2024

Mẫu: TH-01-CSV

TT	Trường	Số Đ.Tr	Số lớp		Số phòng học					Số phòng chức năng										Công trình VS				Sân chơi		Bãi tập		
			Tổng số	Lớp ghép	Kiến cổ	Bán kiên cổ	Tạm	Thuê/mượn	Tỉ lệ Ph/Lớp	HTr	PHT	VP	Y tế	TT HD Đội	P.học		T.Viện		Thiết bị		GV		HS		SL	DT	SL	DT
										SL	SL	SL	SL	SL	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Thành phố Tây Ninh	26	354	0	373	0	0	0	1,05	22	26	21	21	21	21	1199	22	1612	19	661	65	930	131	4371	26	50655	17	14343
2	Thị xã Hòa Thành	26	331	0	335	11	0	0	1,05	21	20	20	23	22	18	1166	23	1357	16	654	39	953	86	1947	25	54755	21	15273
3	Thị xã Trảng Bàng	51	415	0	357	79	0	0	1,05	19	14	23	22	25	15	906	21	1174	17	724	64	886,3	140	2450	51	79974	14	7307
4	Huyện Gò Dầu	33	340	0	297	53	0	0	1,03	23	13	25	23	22	12	649	27	1613	14	482	55	772,58	98	1811	33	65403	25	31904
5	Huyện Châu Thành	41	384	0	375	46	0	0	1,10	27	24	30	29	28	23	1152	33	1684	13	551	84	1056,5	125	2340	41	96341	33	24357
6	Huyện DMC	37	309	0	274	77	0	0	1,14	16	14	18	17	17	14	845	22	1245	13	509	43	759	73	1521	37	42869	33	14892
7	Huyện Tân Biên	36	281	0	287	23	0	0	1,10	21	18	25	24	23	19	1192	27	1772	20	911	54	1020,1	76	1858	36	71945	34	36932
8	Huyện Tân Châu	37	345	0	306	64	0	0	1,07	16	15	26	19	22	17	979	31	1871	17	626	57	979	106	1940	37	74418	36	31999
9	Huyện Bến Cầu	20	192	0	174	22	0	0	1,02	9	10	12	14	11	11	582	16	875	12	447	30	516	50	832	21	49952	18	11763
	Cộng	307	2951	0	2778	375	0	0	1,07	174	154	200	192	191	150	8670	222	13203	141	5565	491	7872	885	19069	307	586312	231	188770

NGƯỜI LẬP BẢNG

Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2024
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2025

TM. UBND TỈNH
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thanh

Nguyễn Hoàng Chương

Tỉnh Tây Ninh
Năm học: 2024-2025

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Thời điểm: tháng 10 năm 2024

Mẫu: TH-02

TT	Xã/Huyện	Số xã	Số trường	Số xã không có trường	Học sinh		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1		Trẻ 11 tuổi HTCTTH		Trẻ đến 14 tuổi HTCTTH		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn (Mức độ)
					Tổng số	Khuyết tật	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Có khả năng HT			Đội ngũ CB-GV-NV	CSVC TBDH	
														Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Thành phố Tây Ninh	10	25	0	12068	58	2037	100,00	2095	95,75	7998	98,50	120	67	65	97,01	Đạt	Đạt	3
2	Thị xã Hòa Thành	8	18	0	10628	22	1852	100	1946	94,97	8002	98,39	57	32	32	100	Đạt	Đạt	3
3	Thị xã Trảng Bàng	10	25	0	13936	41	2500	100	2726	93,87	10963	97,93	48	34	34	100	Đạt	Đạt	3
4	Huyện Gò Dầu	9	25	0	11887	10	2164	100	2301	95,16	9197	98,25	51	10	10	100	Đạt	Đạt	3
5	Huyện Châu Thành	15	27	0	10306	94	1900	100	2063	93,22	8242	97,76	195	113	113	100	Đạt	Đạt	3
6	Huyện DMC	11	17	0	9177	108	1732	100	1875	94,46	7080	98,14	176	117	117	100	Đạt	Đạt	3
7	Huyện Tân Biên	10	19	0	8701	40	1488	100	1549	93,20	6025	97,41	40	21	21	100	Đạt	Đạt	3
8	Huyện Tân Châu	12	18	0	11379	106	2046	100	2148	93,11	8250	97,75	181	147	145	98,64	Đạt	Đạt	3
9	Huyện Bến Cầu	9	12	0	5304	30	949	100	991	92,19	4113	97,53	43	35	35	100	Đạt	Đạt	3
	Cộng	94	186	0	93.386	509	16.668	100	17.694	94,11	69.870	98,00	911	576	572	99,31	Đạt	Đạt	3

NGƯỜI LẬP BẢNG

huk

Nguyễn Hoàng Chương

Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2024
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2025
TM. UBND TỈNH
KÍ CHỮ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thanh